

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 608 /CBTT-NCTS

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP. HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM**

Công ty cổ phần dịch vụ hàng hóa Nội Bài

Mã chứng khoán: NCT

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 2 Tòa nhà NTS - Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,
Huyện Sóc Sơn, TP. Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 35840905

Fax: (84-24) 35840906

Người thực hiện công bố thông tin: **Đình Văn Đình**

Địa chỉ: Số 14, Ngõ 7, Phố Ao Sen, Phường Mộ Lao, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 0913095242 Fax: (84-24) 35840906

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: Công bố thông tin về Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty, chuyên mục quan hệ cổ đông vào ngày 06/08/2019 tại đường dẫn: www.noibaicargo.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

Báo cáo tài chính đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**

Nơi nhận:

- Như trên;
- TGD;
- Lưu VT.



Đình Văn Đình

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Hà Nội, tháng 08 năm 2019

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC.....	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ.....	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ.....	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Kiên	Chủ tịch
Ông Nguyễn Giang Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Phúc	Thành viên
Ông Trường Duy Đức	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Dương	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Đinh Hồng Sơn	Trưởng Ban (*)	Bổ nhiệm ngày 18/04/2019
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên (*)	
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên	
Bà Trần Mai Hạnh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 18/04/2019

(*) Ông Đinh Hồng Sơn được bầu là Trưởng ban kiểm soát thay thế Ông Đặng Huy Khôi từ ngày 21/05/2019.

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Xuân Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Đinh Trọng Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Văn Đình	Kế toán trưởng

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, đòi hỏi phải điều chỉnh hoặc công bố trên Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán.

Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2016, Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị Công ty áp dụng đối với Công ty Đại chúng có hiệu lực từ ngày 01/08/2017 và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Xuân Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Số: 348/2019/UHY -BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 06 tháng 08 năm 2019, từ trang 05 đến trang 37 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Phương Thảo
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán số 0933-2018-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30/06/2019

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		275.320.114.145	338.325.981.218
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	46.899.904.621	14.582.472.974
Tiền	111		36.209.904.621	14.582.472.974
Các khoản tương đương tiền	112		10.690.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		149.660.000.000	248.500.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8	149.660.000.000	248.500.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		73.141.219.270	70.710.690.853
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	66.288.991.233	35.680.465.241
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	3.353.979.632	30.788.579.277
Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.498.248.405	4.241.646.335
Hàng tồn kho	140	10	3.412.143.688	3.203.180.511
Hàng tồn kho	141		3.412.143.688	3.203.180.511
Tài sản ngắn hạn khác	150		2.206.846.566	1.329.636.880
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	421.400.433	1.329.636.880
Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	1.785.446.133	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		205.046.654.449	167.106.677.088
Các khoản phải thu dài hạn	210		408.504.600	408.504.600
Phải thu dài hạn khác	216	9	408.504.600	408.504.600
Tài sản cố định	220		138.170.590.311	89.708.615.812
Tài sản cố định hữu hình	221	12	135.051.134.924	86.670.422.072
- Nguyên giá	222		298.600.788.084	236.990.201.719
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(163.549.653.160)	(150.319.779.647)
Tài sản cố định vô hình	227	13	3.119.455.387	3.038.193.740
- Nguyên giá	228		9.867.735.250	9.375.235.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.748.279.863)	(6.337.041.510)
Đầu tư tài chính dài hạn	250		65.049.600.000	65.049.600.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	8	65.049.600.000	65.049.600.000
Tài sản dài hạn khác	260		1.417.959.538	11.939.956.676
Chi phí trả trước dài hạn	261	11	1.417.198.071	11.937.371.717
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	19	761.467	2.584.959
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		480.366.768.594	505.432.658.306

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2019	01/01/2019
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		72.432.649.411	71.121.819.501
Nợ ngắn hạn	310		66.501.649.411	65.545.819.501
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	16.162.200.538	7.499.717.807
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	-	4.760.575.397
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	14.035.334.943	3.165.354.180
Phải trả người lao động	314		22.646.745.372	38.285.018.316
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	4.162.376.223	8.000.127.165
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	2.335.052.113	1.782.744.909
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.159.940.222	2.052.281.727
Nợ dài hạn	330		5.931.000.000	5.576.000.000
Phải trả dài hạn khác	337	18	5.931.000.000	5.576.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		407.934.119.183	434.310.838.805
Vốn chủ sở hữu	410	20	407.934.119.183	434.310.838.805
Vốn góp của chủ sở hữu	411		261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		261.669.400.000	261.669.400.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		38.369.630	38.369.630
Cổ phiếu quỹ	415		(12.080.000)	(12.080.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		146.238.429.553	172.615.149.175
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		31.201.617.437	36.278.082.777
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		115.036.812.116	136.337.066.398
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		480.366.768.594	505.432.658.306

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	331.217.374.919	333.219.903.773
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		331.217.374.919	333.219.903.773
Giá vốn hàng bán	11	23	166.357.956.946	158.493.154.047
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		164.859.417.973	174.726.749.726
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	11.743.017.717	21.365.096.384
Chi phí tài chính	22	25	17.492.807	834.019
Chi phí bán hàng	25	26	2.129.403.169	3.579.721.082
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	31.807.893.994	37.497.637.461
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		142.647.645.720	155.013.653.548
Thu nhập khác	31	29	7.425.963	2.145.539
Chi phí khác	32	30	259.728	1.962.392
Lợi nhuận khác	40		7.166.235	183.147
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		142.654.811.955	155.013.836.695
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	27.616.176.347	28.034.323.660
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	32	1.823.492	7.236.141
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		115.036.812.116	126.972.276.894
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	4.396	4.853

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
 Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		142.654.811.955	155.013.836.695
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		13.641.111.866	12.202.383.693
Lãi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		3.807.335	(35.417.654)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(11.701.429.789)	(21.304.324.721)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		144.598.301.367	145.876.478.013
Tăng giảm các khoản phải thu	09		23.884.563.839	5.243.722.084
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(208.963.177)	(178.023.907)
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(71.315.073.658)	(16.839.005.366)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		11.428.410.093	13.092.168.352
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(16.956.244.698)	(13.866.373.411)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	385.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)	17		(5.477.213.243)	(6.970.790.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		85.953.780.523	126.743.175.765
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(34.381.498.000)	(34.463.014.520)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(364.216.506.849)	(445.900.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		463.056.506.849	464.095.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.518.100.913	22.935.817.665
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		76.976.602.913	6.667.803.145

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/06/2019	đến 30/06/2018
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(130.612.432.400)	(130.814.364.066)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(130.612.432.400)	(130.814.364.066)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		32.317.951.036	2.596.614.844
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	14.582.472.974	28.133.546.096
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(519.389)	27.357.481
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	46.899.904.621	30.757.518.421

(*) Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh là tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng Ban quản lý điều hành.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng

Đinh Văn Đình

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc

Nguyễn Xuân Phúc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài, tên viết tắt là NCTS JSC (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 0101640729 đăng ký lần đầu ngày 19/04/2005, đã đăng ký thay đổi lần thứ 10 vào ngày 06/05/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Trụ sở chính của Công ty hiện đặt tại Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 261.669.400.000 đồng chia thành 26.166.940 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó, Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP góp 144.254.010.000 đồng, chiếm tỷ lệ 55,13%, các cổ đông khác góp 117.415.390.000 đồng, chiếm tỷ lệ 44,87%. Ngày 08/01/2015, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã chính thức niêm yết tại sở giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh (HOSE) với mã chứng khoán NCT.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2019 là 810 người (tại ngày 31/12/2018 là 818 người).

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Kinh doanh dịch vụ hàng hóa và các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ phục vụ hàng hóa bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

- Kinh doanh kho bãi;
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Dịch vụ kiểm tra hàng, cân hàng;
- Bốc xếp hành lý, Hàng hóa đường bộ, đường không;
- Dịch vụ giao nhận Hàng hóa đường không, đường biển, đường bộ;
- Dịch vụ vận chuyển mặt đất;
- Đại lý làm thủ tục hải quan;
- Các dịch vụ khác hỗ trợ cho vận chuyển;
- Cho thuê kios, văn phòng phục vụ mục đích kinh doanh.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 đã được soát xét và hoàn toàn có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN (TIẾP)

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Doanh nghiệp áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2018.

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.5 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác là các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác nhưng Công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.6 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá trị hàng xuất kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian sử dụng (năm)
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10
- Máy móc, thiết bị	05 - 08
- Phương tiện vận tải, bốc dỡ hàng hóa	06 - 09
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06

Tài sản cố định vô hình bao gồm các phần mềm phục vụ hàng hóa, phần mềm kế toán, quản lý nhân sự, phần mềm eoffice, phần mềm quản lý kho... Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế, tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng, thời gian khấu hao 05 năm.

4.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Các khoản chi phí trả trước bao gồm các khoản chi phí thuê tài sản, thuê mặt bằng cho nhiều kỳ, công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm (đối với công cụ dụng cụ) hoặc theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê tài sản).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần". Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

4.12 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu, các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức/lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.13 NGOẠI TỆ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ các nghiệp vụ này sẽ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam). Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch. Tỷ giá khi ghi nhận các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.
- Tỷ giá sử dụng để quy đổi số dư các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác là tỷ giá mua vào tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch; Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam).

4.14 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang người mua; Công ty có thể thu được lợi ích kinh tế đồng thời có thể xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa, dịch vụ, phát hành hóa đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là lợi nhuận được chia (nếu có) từ các đơn vị mà Công ty tham gia góp vốn và các khoản lãi tiền gửi ngân hàng, lãi trái phiếu. Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ. Lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc tế hoặc Doanh nghiệp chế xuất chịu thuế suất 0%; doanh thu cung cấp dịch vụ cho các chuyến bay của hãng hàng không Quốc nội chịu thuế suất 10%; doanh thu dịch vụ xử lý hàng hóa chịu thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 20%.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các loại thuế khác được thực hiện theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

4.16 BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài là Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP, các Công ty con thuộc Tổng Công ty, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty.

4.17 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty có hoạt động kinh doanh chính liên quan tới phục vụ, xử lý hàng hóa, lưu kho hàng hóa, các hoạt động này được thực hiện theo một quy trình chung và hoạt động trên một khu vực địa lý duy nhất (Sân bay quốc tế Nội Bài, xã Mai Đình, huyện Sóc Sơn, TP Hà Nội). Do đó, theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận, Công ty không cần lập Báo cáo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	536.679.414	501.895.610
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	35.673.225.207	14.080.577.364
Các khoản tương đương tiền (*)	10.690.000.000	-
	46.899.904.621	14.582.472.974

(*) Là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	10.516.670.334	-
- Asiana Airlines <OZ>	3.345.380.022	3.869.807.437
- Qatar Airways <QR>	10.867.443.921	5.276.158.503
- Etihad Airways <EY>	8.790.203.268	2.379.234.589
- Công ty TNHH Nhà ga hàng hóa ALS	2.243.798.621	1.976.523.602
- Eva Airways Corp (BR)	2.716.381.360	1.128.779.989
- China Southern Airlines (CZ)	1.398.240.731	1.454.775.308
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	1.467.264.436	1.121.705.838
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	962.164.664	1.221.315.736
- Các đối tượng khác	23.981.443.876	17.252.164.239
	66.288.991.233	35.680.465.241
<i>Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35.3)</i>	11.871.588.624	1.339.265.662

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	2.040.000.000	2.040.000.000
- Công ty CP Cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng hàng không	-	23.970.922.500
- Công ty cổ phần INTIMEX Việt Nam	881.058.198	4.866.777
- Các đối tượng khác	432.921.434	4.772.790.000
	3.353.979.632	30.788.579.277

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	149.660.000.000	149.660.000.000	-	248.500.000.000
- Ngắn hạn	149.660.000.000	149.660.000.000	-	248.500.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn (*)	149.660.000.000	149.660.000.000	-	248.500.000.000
Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000
- Đầu tư vào đơn vị khác	65.049.600.000	-	-	65.049.600.000
+ Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)**)	44.721.600.000	(**)	-	44.721.600.000
+ Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Logistics Hàng không (ALS)***)	20.328.000.000	(***)	-	20.328.000.000

(*) Là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến không quá 1 năm.

(**) Trong kỳ, Công ty ALS trả cổ tức năm 2018 bằng tiền với tỉ lệ 10% vốn điều lệ tương ứng 5.082.000.000 đồng và bằng cổ phần với tỷ lệ 20% vốn điều lệ, tương ứng với 1.016.400 cổ phần. Nâng tổng số cổ phần Công ty nắm giữ tại Công ty ALS đến ngày 30/6/2019 là 6.098.400 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần) với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết của Công ty tại Công ty ALS là 10,063%. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(***) Tại ngày 30/06/2019, Công ty đang đang nắm giữ 203.280 trái phiếu chuyển đổi của Công ty Cổ phần Logistic Hàng không (ALS), mệnh giá 100.000 đồng/trái phiếu. Trái phiếu chuyển đổi có kỳ hạn 36 tháng kể từ ngày 29/12/2017 và lãi suất cố định hàng năm là 4%/năm. Khoản đầu tư này chưa xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình,
Huyện Sóc Sơn, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019
đến ngày 30/06/2019**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)***(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***9. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	3.498.248.405	-	4.241.646.335	-
- Tạm ứng	75.840.000	-	-	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	765.329.644	-	1.579.773.042	-
- Phải thu trái tức trái phiếu chuyển đổi ALS	405.446.137	-	407.673.863	-
- Ký cược, ký quỹ	2.240.861.896	-	2.240.861.896	-
+ Đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ (i)	2.052.094.296	-	2.052.094.296	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa NTS (ii)	188.767.600	-	188.767.600	-
- Phải thu khác	10.770.728	-	13.337.534	-
Dài hạn	408.504.600	-	408.504.600	-
- Ký cược, ký quỹ	408.504.600	-	408.504.600	-
+ Đặt cọc thuê văn phòng tầng 02 tòa NTS (iii)	408.504.600	-	408.504.600	-
	3.906.753.005	-	4.650.150.935	-

- (i) Là khoản đặt cọc thuê mặt bằng nhà kho và công trình phụ trợ tại Cảng hàng không quốc tế Nội Bài. Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.
- (ii) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 01 tòa nhà NTS. Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.
- (iii) Là khoản đặt cọc thuê văn phòng tầng 02 tòa nhà NTS. Khoản đặt cọc không tính lãi và được hoàn lại khi hai bên thực hiện thanh lý hợp đồng.

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	3.280.293.688	-	3.046.805.965	-
- Công cụ, dụng cụ	131.850.000	-	156.374.546	-
	3.412.143.688	-	3.203.180.511	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	421.400.433	1.329.636.880
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	408.504.600	1.240.228.547
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	12.895.833	89.408.333
Dài hạn	1.417.198.071	11.937.371.717
- Chi trả trước về thuê mặt bằng	-	9.777.714.380
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	581.070.314	823.589.670
- Chi phí trả trước dài hạn khác	836.127.757	1.336.067.667
	<u>1.838.598.504</u>	<u>13.267.008.597</u>

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2019	23.120.166.299	33.165.284.194	144.944.747.082	35.760.004.144	236.990.201.719
- Mua trong kỳ	-	45.488.495.455	14.463.000.000	1.659.090.910	61.610.586.365
30/06/2019	<u>23.120.166.299</u>	<u>78.653.779.649</u>	<u>159.407.747.082</u>	<u>37.419.095.054</u>	<u>298.600.788.084</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2019	4.816.701.382	23.631.252.451	95.747.762.171	26.124.063.643	150.319.779.647
- Khấu hao trong kỳ	1.156.008.318	1.838.585.484	8.930.294.051	1.304.985.660	13.229.873.513
30/06/2019	<u>5.972.709.700</u>	<u>25.469.837.935</u>	<u>104.678.056.222</u>	<u>27.429.049.303</u>	<u>163.549.653.160</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2019	<u>18.303.464.917</u>	<u>9.534.031.743</u>	<u>49.196.984.911</u>	<u>9.635.940.501</u>	<u>86.670.422.072</u>
30/06/2019	<u>17.147.456.599</u>	<u>53.183.941.714</u>	<u>54.729.690.860</u>	<u>9.990.045.751</u>	<u>135.051.134.924</u>

Tại ngày 30/06/2019, nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 81.407.579.926 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2019	9.375.235.250	9.375.235.250
- Mua trong kỳ	492.500.000	492.500.000
30/06/2019	9.867.735.250	9.867.735.250
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2019	6.337.041.510	6.337.041.510
- Khấu hao trong kỳ	411.238.353	411.238.353
30/06/2019	6.748.279.863	6.748.279.863
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2019	3.038.193.740	3.038.193.740
30/06/2019	3.119.455.387	3.119.455.387

Tại ngày 30/06/2019, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 5.443.435.250 đồng.

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	VND	VND
Ngắn hạn	-	4.760.575.397
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	4.760.575.397
Cộng	-	4.760.575.397
<i>Trong đó, người mua trả tiền trước là bên liên quan (được trình bày ở Thuyết minh số 35.3)</i>	-	4.760.575.397

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng hàng không	4.794.184.500	4.794.184.500	-	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	3.576.791.287	3.576.791.287	794.705.120	794.705.120
- Công ty TNHH MTV ALS Thái Nguyên	1.186.758.920	1.186.758.920	899.604.467	899.604.467
- Công ty Cổ phần tập đoàn Thiên Minh Đức	938.397.760	938.397.760	952.877.340	952.877.340
- Công ty TNHH ALS Bắc Ninh	685.626.870	685.626.870	807.038.522	807.038.522
- Công ty TNHH thương mại và vận tải Hồng Anh	-	-	705.180.410	705.180.410
- Công ty TNHH Dịch vụ kho vận ALS	476.999.588	476.999.588	390.919.274	390.919.274
- Phải trả cho các đối tượng khác	4.503.441.613	4.503.441.613	2.949.392.674	2.949.392.674
	16.162.200.538	16.162.200.538	7.499.717.807	7.499.717.807
	3.952.710.048	3.952.710.048	864.004.271	864.004.271

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh số 35.3)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019		Số phải nộp trong kỳ		Số thực nộp trong kỳ		30/06/2019	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp	3.165.354.180	39.397.610.653	28.527.629.890	14.035.334.943	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	733.173.645	8.377.096.739	9.110.270.384	13.029.270.458	-	-	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.369.338.809	27.616.176.347	16.956.244.698	1.006.064.485	-	-	-	-
- Thuế thu nhập cá nhân	62.841.726	3.203.801.539	2.260.578.780	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	133.210.224	133.210.224	-	-	-	-	-
- Thuế nhà thầu	-	64.325.804	64.325.804	-	-	-	-	-
- Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	-	14.015.614.100	12.230.167.967	1.785.446.133	-	-	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	4.162.376.223	8.000.127.165
- Chi phí thuê mặt bằng	2.462.563.703	-
- Phụ cấp độc hại	786.620.000	-
- Dịch vụ bốc xếp	652.356.250	-
- Các khoản trích trước khác	260.836.270	85.127.165
- Trích trước chi phí phúc lợi cho người lao động	-	7.915.000.000
Dài hạn	-	-
	4.162.376.223	8.000.127.165

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	2.335.052.113	1.782.744.909
- Cổ tức phải trả	1.846.318.278	1.630.090.678
- Kinh phí công đoàn	450.556.636	67.039.957
- BHXH, BHYT, BHTN	15.229.525	21.526.600
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.947.674	64.087.674
Dài hạn	5.931.000.000	5.576.000.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.931.000.000	5.576.000.000
	8.266.052.113	7.358.744.909

19. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	761.467	2.584.959
- Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	3.807.335	12.924.796
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	20%	20%
	761.467	2.584.959

CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ HÀNG HÓA NỘI BÀI

Sân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Mai Đình, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***20. VỐN CHỦ SỞ HỮU****20.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND	VND			VND	VND	
01/01/2018	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	177.410.473.150	439.106.162.780		
- Lãi trong năm	-	-	-	240.999.994.398	240.999.994.398		
- Phân phối Lợi nhuận năm 2017	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)		
- Trích thưởng Ban quản lý điều hành năm 2017	-	-	-	(653.590.000)	(653.590.000)		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi còn lại năm 2017	-	-	-	(9.650.140.373)	(9.650.140.373)		
- Tạm phân phối lợi nhuận năm 2018	-	-	-	(104.662.928.000)	(104.662.928.000)		
31/12/2018	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	172.615.149.175	434.310.838.805		
01/01/2019	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	172.615.149.175	434.310.838.805		
- Lãi trong kỳ	-	-	-	115.036.812.116	115.036.812.116		
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2018 (*)	-	-	-	(10.584.871.738)	(10.584.871.738)		
- Phân phối lợi nhuận còn lại năm 2018 (**)	-	-	-	(130.828.660.000)	(130.828.660.000)		
30/06/2019	261.669.400.000	38.369.630	(12.080.000)	146.238.429.553	407.934.119.183		

(*) Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Ban quản lý điều hành năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/19/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/04/2019.

(**) Công ty thực hiện chi trả cổ tức còn lại năm 2018 với tỷ lệ 50% vốn điều lệ theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT/NCTS ngày 18/04/2019 của Hội đồng quản trị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Cổ đông	30/06/2019		01/01/2019	
	Tổng số vốn đã góp	Tỷ lệ vốn góp	Tổng số vốn đã góp	Tỷ lệ vốn góp
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	144.254.010.000	55,13%	144.254.010.000	55,13%
Các cổ đông khác	117.415.390.000	44,87%	117.415.390.000	44,87%
	261.669.400.000	100,00%	261.669.400.000	100,00%

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	261.669.400.000	261.669.400.000
+ Vốn góp đầu kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	261.669.400.000	261.669.400.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	130.612.432.400	130.814.364.066

20.4 Cổ phiếu

	30/06/2019 CP	01/01/2019 CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + Cổ phiếu phổ thông	26.166.940	26.166.940
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) + Cổ phiếu phổ thông	1.208	1.208
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + Cổ phiếu phổ thông	26.165.732	26.165.732
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Ngoại tệ các loại (USD)	260.242,90	132.221,05

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</u>
+ Doanh thu phục vụ hàng hoá	116.268.822.613	122.314.312.013
+ Doanh thu xử lý hàng hoá	128.660.591.586	140.332.897.501
+ Doanh thu lưu kho	34.710.791.899	24.071.852.488
+ Doanh thu dịch vụ khác	51.577.168.821	46.500.841.771
	<u>331.217.374.919</u>	<u>333.219.903.773</u>
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35.2)</i>	<u>32.642.837.991</u>	<u>36.328.934.800</u>

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</u>
Giá vốn hàng bán	166.357.956.946	158.493.154.047
	<u>166.357.956.946</u>	<u>158.493.154.047</u>

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND</u>	<u>Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn	6.213.983.652	6.058.324.721
Cổ tức từ ALS	5.082.000.000	15.246.000.000
Trái tức từ ALS	405.446.137	-
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	41.587.928	25.354.009
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	35.417.654
	<u>11.743.017.717</u>	<u>21.365.096.384</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	13.685.472	834.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	3.807.335	-
	17.492.807	834.019

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí xúc tiến thương mại	2.040.312.260	3.570.630.173
Chi phí khác cho bán hàng	89.090.909	9.090.909
	2.129.403.169	3.579.721.082

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	685.493.031	809.445.311
Chi phí nhân công	10.807.255.510	14.223.353.638
Chi công cụ, dụng cụ	357.279.240	281.623.322
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.020.560.515	2.815.661.288
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	936.732.195	1.443.998.427
Chi phí thuê văn phòng, thuê tài sản	2.761.983.033	2.762.776.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.192.481.107	2.411.336.347
Chi phí khác	11.046.109.363	12.749.442.728
	31.807.893.994	37.497.637.461

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.013.477.448	18.426.707.535
Chi phí nhân công	71.149.165.530	71.833.114.685
Chi công cụ, dụng cụ	601.233.174	599.497.310
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.641.111.866	12.202.383.693
Chi bảo dưỡng, sửa chữa	6.717.391.392	7.364.049.412
Chi phí thuê tài sản	36.951.586.735	36.859.655.456
Chi phí dịch vụ mua ngoài	32.177.124.304	29.028.377.922
Chi phí khác	17.914.760.491	19.677.005.495
Chi phí bán hàng	2.129.403.169	3.579.721.082
	200.295.254.109	199.570.512.590
<i>Mua hàng hóa, dịch vụ với bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 35.2)</i>	10.345.136.932	9.431.511.331

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu bán hồ sơ thầu	4.545.454	-
Thu phạt chậm nộp tiền thuê tử	1.919.598	-
Các khoản khác	960.911	2.145.539
	7.425.963	2.145.539

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Các khoản chi phí phạt	256.330	1.962.311
Các khoản khác	3.398	81
	259.728	1.962.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	142.654.811.955	155.013.836.695
Cộng:	520.994.574	439.962.311
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	426.000.000	438.000.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	3.807.335	-
- Chi phí không đủ điều kiện khấu trừ	91.187.239	1.962.311
Trừ:	(12.924.796)	(36.180.705)
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	(35.417.654)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối năm trước	(12.924.796)	(763.051)
Thu nhập được miễn thuế	(5.082.000.000)	(15.246.000.000)
Thu nhập từ đầu tư góp vốn	(5.082.000.000)	(15.246.000.000)
Thu nhập chịu thuế	138.080.881.733	140.171.618.301
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN trong kỳ	27.616.176.347	28.034.323.660
Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.616.176.347	28.034.323.660

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ doanh thu chưa tính thuế năm trước	2.584.959	152.610
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ khoản (lỗ)/lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	(761.467)	7.083.531
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.823.492	7.236.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	115.036.812.116	126.972.276.894
Điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	115.036.812.116	126.972.276.894
Số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành trong kỳ (CP)	26.165.732	26.165.732
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	4.396	4.853

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các thành viên góp vốn thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần và phần vốn góp của các thành viên góp vốn của Công ty gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.899.904.621	14.582.472.974
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	149.660.000.000	248.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	70.109.133.510	40.317.278.642
	266.669.038.131	303.399.751.616
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	22.093.200.538	13.075.717.807
Chi phí phải trả	4.162.376.223	85.127.165
	26.255.576.761	13.160.844.972
Trạng thái ròng	240.413.461.370	290.238.906.644

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các chính sách kế toán chủ yếu (tiếp)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 06 tháng 11 năm 2009 (Thông tư 210) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến rủi ro thị trường.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không, do đó, Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và dòng tiền của các khoản gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (tiếp)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	16.162.200.538	5.931.000.000	22.093.200.538
Chi phí phải trả	4.162.376.223	-	4.162.376.223
	20.324.576.761	5.931.000.000	26.255.576.761
01/01/2019			
Phải trả người bán và phải trả khác	7.499.717.807	5.576.000.000	13.075.717.807
Chi phí phải trả	85.127.165	-	85.127.165
	7.584.844.972	5.576.000.000	13.160.844.972

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức rất thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính chưa bao gồm lãi từ các tài sản đó. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2019			
Tiền và các khoản tương đương tiền	46.899.904.621	-	46.899.904.621
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	149.660.000.000	-	149.660.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	69.700.628.910	408.504.600	70.109.133.510
	266.260.533.531	408.504.600	266.669.038.131
01/01/2019			
Tiền và các khoản tương đương	14.582.472.974	-	14.582.472.974
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	248.500.000.000	-	248.500.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	39.908.774.042	408.504.600	40.317.278.642
	302.991.247.016	408.504.600	303.399.751.616

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

33.1 Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
- Chi nhánh - TCT Hàng không Việt Nam - Công ty bay dịch vụ hàng không	Chi nhánh của Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistics)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay tại TP Hồ Chí Minh	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS - TCT)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt nam - CN Nội Bài (VIAGS)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá (VINAKO)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất (TECS)	Công ty cùng Công ty mẹ
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	Công ty cùng Công ty mẹ
- Hãng Hàng không Cambodia Angkor Air	Công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ

35.2 Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Doanh thu các bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	28.819.466.433	32.222.363.482
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	2.561.976.579	2.526.615.238
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistics)	610.697.863	847.576.930
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	476.813.719	577.204.745
- Chi nhánh - TCT Hàng không Việt Nam - Công ty bay dịch vụ hàng không	85.091.072	-
- Công ty CP Xuất nhập khẩu Hàng không	42.467.165	44.906.892
- Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay (VAECO)	25.148.300	40.120.200
- Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài	20.301.251	57.408.703
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật máy bay tại TP Hồ Chí Minh	875.609	12.738.610
	32.642.837.991	36.328.934.800

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

35.2 Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Mua hàng hóa, dịch vụ của bên liên quan		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	8.571.068.599	7.667.247.724
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Nội Bài	1.412.909.333	1.351.585.607
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS - TCT)	361.159.000	412.678.000
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	72.127.005.000	72.127.005.000
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	9.138.245.000	9.138.245.000
- Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá VINA KO	3.869.775.000	3.869.775.000
	85.135.025.000	85.135.025.000
	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Kế toán trưởng	3.660.719.161	3.575.659.793
- Tiền lương, thưởng	3.660.719.161	3.575.659.793
Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	571.200.000	571.200.000
- Hội đồng quản trị	376.800.000	376.800.000
- Ban kiểm soát	194.400.000	194.400.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

35. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

35.3 Số dư với các bên liên quan

	<u>30/06/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	10.516.670.334	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Jetstar Pacific Airlines	958.359.161	1.089.228.614
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistics)	308.359.726	98.452.480
- Chi nhánh Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - Công ty Bay Dịch vụ Hàng không	15.400.000	34.691.391
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	72.799.403	116.893.177
	<u>11.871.588.624</u>	<u>1.339.265.662</u>
Người mua trả tiền trước		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	-	4.760.575.397
	<u>-</u>	<u>4.760.575.397</u>
Phải trả bên liên quan		
- Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP	4.446.550	5.392.151
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam - Chi nhánh Nội Bài (VIAGS)	3.576.791.287	794.705.120
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài	256.575.211	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất Sân bay Việt Nam (VIAGS - TCT)	114.897.000	63.907.000
	<u>3.952.710.048</u>	<u>864.004.271</u>
Đặt cọc, Ký quỹ		
- Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa NASCO (NASCO Logistics)	140.000.000	140.000.000
- Công ty TNHH Giao nhận hàng hóa Tân Sơn Nhất	120.000.000	120.000.000
	<u>260.000.000</u>	<u>260.000.000</u>

36. THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài đã được soát xét.

Hà Nội, ngày 06 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thu Hiền

Kế toán trưởng



Đinh Văn Đình

Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Phúc